

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 23./TAC-TCKT

Bình Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2025
Binh Duong, February 17, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên Stock code/ Broker code: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

Binh Duong Avenue, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Thuan An City, Binh Duong Province

- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0962 150 910

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

Báo cáo Tài chính năm 2024 (sau kiểm toán) / Financial Report 2024 (after audit)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/02/2025 tại đường dẫn <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cai-tai-chinh>

This information was published on the company's website on February 17, 2025, as in the link: <https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/tai-lieu-dai-hoi>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC năm 2024
- Financial Report 2024 (after audit)

Đại diện tổ chức

Organization representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorized to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)



Lê Thị Xuyến

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT
STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số/No: 92 /TAC-TCKT
“V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ;
Năm 2024 so với năm 2023”.
“on explaining profit after tax for the same period;
2024 vs. 2023”

Bình Dương, ngày 17 tháng 02 năm 2025
Bình Dương, February 17, 2025

Kính gửi:

- Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2024 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2023

Based on the report on production and business activities in 2024 and the report on production and business activities in 2023;

STT No	CHI TIÊU ITEM	Năm nay Current year	Năm trước Prior year	CHÊNH LỆCH difference	
				Giá trị value	tỷ lệ proportion
				3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	274.741.134.120	266.148.746.069	8.592.388.051	3,23%
2	Tổng chi phí Total cost	263.999.350.593	253.211.034.591	10.788.316.002	4,26%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	10.741.783.527	12.937.711.478	(2.195.927.951)	-16,97%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	2.186.966.227	2.635.254.975	(448.288.748)	-17,01%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	8.554.817.300	10.302.456.503	(1.747.639.203)	-16,96%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế năm 2024 so với năm 2023 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau;

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain the decrease in profit after tax in 2024 compared to 2023 due to the following reasons;

- Năm 2024, chi phí tiền thuê đất không được giảm, trong khi đó (năm 2023 chi phí tiền thuê đất được giảm 30%) từ đó dẫn đến chi phí năm 2024 tăng hơn so với cùng kỳ.
- In 2024, land rental costs will not be reduced, meanwhile (in 2023, land rental costs will be reduced by 30%), thereby leading to an increase in costs in 2024 compared to the same period.
- Các chi phí cố định vẫn giữ nguyên.
- Fixed costs remain the same.

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất

- High selling costs, high sea freight rates and daily fluctuations affect the company's shipping plan. Some customers have postponed shipping dates and changed confirmed shipping schedules, causing many difficulties in arranging the production line.

- Doanh thu hoạt động tài chính năm 2024 giảm, do lãi tiền gửi giảm.

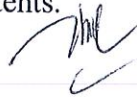
- Financial activity revenue in 2024 will decrease, due to reduced deposit interest.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận năm 2024 giảm so với năm 2023.

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

From the above reasons, profits in 2024 will decrease compared to 2023.

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.



Nơi nhận/receiving place :

- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.TCKT



Lê Thị Xuyến



CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	8
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	9 - 38

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/06/2023 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch
Bà Lê Thị Xuyên	Thành viên
Bà Chu Thị Mai	Thành viên
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên
Ông Bùi Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ
Bà Đặng Thị Dung	Trưởng ban
Ông Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên	Chức vụ
Bà Lê Thị Xuyên	Tổng Giám đốc
Ông Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và cho đến ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuyên – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và các luồng lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán. Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Bà Lê Thị Xuyên

Tổng Giám đốc

Bình Dương, ngày 12 tháng 02 năm 2025

Số: 051/2024/BCTC/IAV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính tổng hợp này tại ngày 20/02/2024.



ĐẶNG NGỌC KHÁNH

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2505-2024-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 12 tháng 02 năm 2025

NGUYỄN KÌ ANH

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3331-2022-283-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		286.242.338.183	304.561.844.915
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	2.253.147.302	5.994.366.825
1. Tiền	111		2.253.147.302	5.994.366.825
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		186.250.000.000	232.101.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	186.250.000.000	232.101.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.367.469.915	12.685.477.666
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	14.639.266.525	8.246.078.476
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	2.873.526.679	476.312.132
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	3.260.689.702	4.464.678.691
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(406.012.991)	(501.928.841)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	337.208
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	66.930.179.616	48.365.171.587
1. Hàng tồn kho	141		66.930.179.616	48.365.171.587
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10.441.541.350	5.415.828.837
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	109.857.509	230.092.138
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.326.173.966	4.074.194.256
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	5.509.875	1.111.542.443
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.435.567.405	33.496.487.684
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		28.474.804.631	28.890.372.071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	28.474.804.631	28.890.372.071
- Nguyên giá	222		188.523.412.611	183.756.526.001
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(160.048.607.980)	(154.866.153.930)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	106.157.149
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	106.157.149
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.12	2.000.000.000	2.000.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.960.762.774	2.499.958.464
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.960.762.774	2.499.958.464
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		319.677.905.588	338.058.332.599

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		158.664.445.852	175.297.233.660
I. Nợ ngắn hạn	310		158.664.445.852	175.297.233.660
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.13	13.484.365.813	13.423.074.581
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	1.693.158.139	3.105.188.502
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	663.558.244	840.300.505
4. Phải trả người lao động	314		9.942.246.935	9.446.323.829
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	576.772.079	406.147.608
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.16	963.069.476	738.305.493
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.17	126.532.076.436	142.704.234.052
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.809.198.730	4.633.659.090
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		161.013.459.736	162.761.098.939
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.18	161.013.459.736	162.761.098.939
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		104.000.000.000	104.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3. Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.554.817.300	10.302.456.503
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		8.554.817.300	10.302.456.503
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		319.677.905.588	338.058.332.599



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	261.393.684.841	249.213.956.069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		261.393.684.841	249.213.956.069
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	233.799.426.592	226.963.492.100
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		27.594.258.249	22.250.463.969
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	12.293.052.653	16.924.674.105
7. Chi phí tài chính	22	5.4	5.415.602.893	5.779.086.668
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.901.128.336	5.618.882.959
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	7.040.036.734	5.198.633.961
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	17.739.885.095	15.221.270.884
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		9.691.786.180	12.976.146.561
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.054.396.626	10.115.895
12. Chi phí khác	32	5.8	4.399.279	48.550.978
13. Lợi nhuận (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		1.049.997.347	(38.435.083)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.741.783.527	12.937.711.478
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.186.966.227	2.635.254.975
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)	60		8.554.817.300	10.302.456.503
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	5.10	870	550
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	5.10	870	550

Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải

Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

(theo phương pháp trực tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		256.943.537.265	224.835.747.502
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá	02		(207.186.307.947)	(175.239.937.286)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(68.458.827.361)	(59.023.430.982)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(4.804.747.980)	(5.643.545.735)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.372.829.690)	(870.462.166)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.985.761.671	22.977.215.593
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh	07		(28.069.542.926)	(26.214.963.026)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(34.962.956.968)	(19.179.376.100)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.911.703.436)	(308.625.893)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		9.900.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(149.250.000.000)	(324.434.455.939)
4. Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		195.101.000.000	320.124.207.582
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		10.841.669.671	15.174.809.795
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		52.790.866.235	10.555.935.545
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	262.341.134.382	231.758.125.699
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(278.513.291.998)	(245.771.512.839)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.398.953.450)	(6.380.581.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(21.571.111.066)	(20.393.968.490)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		(3.743.201.799)	(29.017.409.045)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		5.994.366.825	35.015.919.767
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.982.276	(4.143.897)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		2.253.147.302	5.994.366.825



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024*

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 460300035 (mã số mới số 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp, và đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 104.000.000.000 đồng (Một trăm linh bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 545 người (ngày 31 tháng 12 năm 2023: 522 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa)
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	tỉnh Bình Phước	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Thuận An, tỉnh Bình Dương
Chi nhánh Bình Phước	Tổ 9, Khu Phố 3B, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Bình Phước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay [Số năm]
Nhà cửa, vật kiến trúc	08 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 08
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05
Tài sản cố định khác	03 – 20

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

4.1. Tiền

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	12.181.000	109.696.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.240.966.302	5.884.670.825
	2.253.147.302	5.994.366.825

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	186.250.000.000	186.250.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	186.250.000.000	186.250.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000
	186.250.000.000	186.250.000.000	232.101.000.000	232.101.000.000

(i) Tất cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hiện hữu tại Công ty.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Sourcebynet Pte Ltd	2.677.957.434	5.136.942.574
Four Hands LLC	3.431.846.997	1.682.202.794
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	274.266.000	208.116.000
Oak Furnitureland Group Ltd	5.267.560.608	-
Home Interiors Direct Ltd	961.310.620	-
JPK Trading Ltd	391.045.066	682.262.880
Jofran Inc	663.298.571	-
Công ty TNHH Bảo Anh Phát Việt Nam	160.920.449	-
Phải thu khách hàng khác	811.060.780	536.554.228
	14.639.266.525	8.246.078.476

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
BAILLIE Lumber Company	2.154.006.019	336.630.000
Công ty TNHH Sản xuất U-A	-	70.876.000
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Kỹ thuật Môi trường Lê Gia	-	64.978.242
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Môi trường An Thịnh Phát	149.082.000	-
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Môi trường Lê Gia	151.615.899	-
Công ty TNHH MTV XNK Vinh Phú	62.700.000	-
Công Ty TNHH Xnk Hưng Thịnh SPT	38.695.800	-
Công ty TNHH Sản xuất gỗ Phúc Đạt	181.830.008	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	135.596.953	3.827.890
	2.873.526.679	476.312.132

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	373.052.163	-	333.425.788	-
Tạm ứng	157.895.998	-	497.086.065	-
Ký cược, ký quỹ	127.272.728	-	127.272.728	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	2.598.997.534	-	3.506.894.110	-
Phải thu khác	3.471.279	-	-	-
	3.260.689.702	-	4.464.678.691	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.6. Nợ xấu

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Gỗ Tân Nghĩa Phát	Trên 3 năm	75.984.200	(75.984.200)	Trên 3 năm	75.984.200	(75.984.200)
DNTN Thanh Bình	Trên 3 năm	57.603.689	(57.603.689)	Trên 3 năm	57.603.689	(57.603.689)
DNTN Lan Trâm	Trên 3 năm	56.802.317	(56.802.317)	Trên 3 năm	56.802.317	(56.802.317)
Công ty CP Long Bình	Trên 3 năm	49.277.470	(49.277.470)	Trên 3 năm	55.277.470	(55.277.470)
Phan Đình Thư	Trên 3 năm	25.793.810	(25.793.810)	Trên 3 năm	45.793.810	(45.793.810)
Period Style Furniture	Trên 3 năm	31.325.694	(31.325.694)	Trên 3 năm	40.325.694	(40.325.694)
Cơ sở Minh Tiến	Trên 3 năm	30.556.790	(30.556.790)	Trên 3 năm	30.556.790	(30.556.790)
Cửa Hàng TTNT Cẩm Nhung	Trên 3 năm	12.499.833	(12.499.833)	Trên 3 năm	30.499.833	(30.499.833)
Công ty TNHH TMDV TH Chế biến gỗ PSP	Trên 3 năm	27.095.400	(27.095.400)	Trên 3 năm	27.095.400	(27.095.400)
Công ty TNHH Lam Đồ	Trên 3 năm	21.743.458	(21.743.458)	Trên 3 năm	21.743.458	(21.743.458)
Cty TNHH NLN Thái Quân	Trên 3 năm	17.330.330	(17.330.330)	Trên 3 năm	17.330.330	(17.330.330)
Lưu Xuân Ngà						
Công ty TNHH JinHone Ent VN				Trên 3 năm	13.810.000	(13.810.000)
Công ty TNHH Mộc Việt				Trên 3 năm	12.016.620	(12.016.620)
Công ty TNHH Đức Thịnh				Trên 3 năm	8.375.400	(8.375.400)
DNTN Trần Ngọc				Trên 3 năm	5.896.050	(5.896.050)
				Trên 3 năm	2.817.780	(2.817.780)
		406.012.991	(406.012.991)		501.928.841	(501.928.841)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	5.499.829.099	-	3.993.751.036	-
Công cụ dụng cụ	226.332.768	-	297.645.606	-
Chi phí SXKD dở dang	51.616.587.667	-	34.357.762.831	-
Thành phẩm	9.587.430.082	-	9.716.012.114	-
	66.930.179.616	-	48.365.171.587	-

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	31.095.834	60.046.494
Chi phí sửa chữa	78.761.675	170.045.644
	109.857.509	230.092.138

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	643.886.652	470.466.170
Chi phí sửa chữa	2.316.876.122	2.029.492.294
	2.960.762.774	2.499.958.464

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Xây dựng hàng rào, cổng, nhà bảo vệ	-	106.157.149
	-	106.157.149

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.10. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế giá trị gia tăng	-	2.218.099	3.113.079.940	3.115.371.716	-	4.509.875
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	68.399.584	68.399.584	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	819.061.093	-	2.186.966.227	2.372.829.690	633.197.630	-
Thuế thu nhập cá nhân	21.239.412	-	179.929.084	170.807.882	30.360.614	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	1.109.324.344	3.802.220.127	2.692.895.783	-	-
Thuế môn bài	-	-	4.000.000	5.000.000	-	1.000.000
	840.300.505	1.111.542.443	9.354.594.962	8.425.304.655	663.558.244	5.509.875

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10% .
Công ty được giảm 2% thuế suất thuế giá trị gia tăng trong năm 2024, áp dụng đối với các nhóm hàng hóa, dịch vụ đang áp dụng mức thuế suất thuế giá trị gia tăng 10% (còn 8%) theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 30/06/2024 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/06/2024 cho giai đoạn từ ngày 01/7/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản cố định khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ						
Số đầu năm	80.621.946.035	77.107.226.930	23.544.026.816	2.405.264.491	78.061.729	183.756.526.001
Tăng trong năm	1.840.485.093	3.551.138.047	-	-	-	5.391.623.140
- Đầu tư XDCB hoàn thành	1.840.485.093	-	-	-	-	1.840.485.093
- Mua trong năm	-	3.551.138.047	-	-	-	3.551.138.047
Giảm trong năm	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
- Thanh lý, nhượng bán	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
Số cuối năm	82.154.295.580	80.658.364.977	23.544.026.816	2.088.663.509	78.061.729	188.523.412.611

GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ

Số đầu năm	65.093.970.535	66.118.967.212	21.469.121.981	2.106.032.473	78.061.729	154.866.153.930
Tăng trong năm	2.237.848.502	2.899.606.477	538.525.477	131.210.124	-	5.807.190.580
- Khấu hao trong năm	2.237.848.502	2.899.606.477	538.525.477	131.210.124	-	5.807.190.580
Giảm trong năm	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
- Thanh lý, nhượng bán	(308.135.548)	-	-	(316.600.982)	-	(624.736.530)
Số cuối năm	67.023.683.489	69.018.573.689	22.007.647.458	1.920.641.615	78.061.729	160.048.607.980

GIÁ TRỊ CÒN LẠI

- Tại ngày đầu năm	15.527.975.500	10.988.259.718	2.074.904.835	299.232.018	-	28.890.372.071
- Tại ngày cuối năm	15.130.612.091	11.639.791.288	1.536.379.358	168.021.894	-	28.474.804.631

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu năm	34.265.390.299	52.246.666.299	14.921.710.352	1.190.025.082	78.061.729	102.701.853.761
- Tại ngày cuối năm	36.359.387.736	57.064.040.406	17.574.433.206	1.170.192.600	78.061.729	112.246.115.677

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.12. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào đơn vị khác	2.000.000.000	-		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	-	(i) 2.000.000.000	-
	2.000.000.000	-	-	2.000.000.000

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phi Khang	1.628.211.475	1.628.211.475	1.782.411.675	1.782.411.675
Công ty TNHH SX và TM Nhựa xốp Tấn Đại	63.447.333	63.447.333	451.743.439	451.743.439
Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Toàn Châu	-	-	167.200.000	167.200.000
Công ty TNHH Gỗ Thành Phát Đạt	-	-	1.620.657.816	1.620.657.816
Công ty TNHH MTV Xuân Phát Đạt	62.353.982	62.353.982	192.581.585	192.581.585
Công ty TNHH SX và TMDV Thanh Duy	-	-	315.379.514	315.379.514
Công ty TNHH Phú Thiên Hương	-	-	843.185.960	843.185.960
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phát VN	472.932.747	472.932.747	744.884.289	744.884.289
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trọng Quân	419.297.340	419.297.340	542.501.342	542.501.342
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hải Vân Khánh	113.738.740	113.738.740	730.698.948	730.698.948
Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Minh Phú Phát	-	-	653.064.855	653.064.855
Công ty TNHH Thương Mại Vĩ Đại	1.265.000.000	1.265.000.000	-	-
Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	690.549.624	690.549.624	-	-
Công ty TNHH Gỗ Song Tiến	756.135.382	756.135.382	-	-
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Long Nguyên	341.626.796	341.626.796	-	-
Công ty TNHH Đồng Hiệp II	326.497.478	326.497.478	-	-
Công ty TNHH Xuân Như Phát	373.271.004	373.271.004	-	-
Các đối tượng khác	6.971.303.912	6.971.303.912	5.378.765.158	5.378.765.158
	13.484.365.813	13.484.365.813	13.423.074.581	13.423.074.581

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
JKP Trading Limited	-	682.262.880
Habufa Meubelen Bv	-	438.454.039
Bradshaw International Holdings	353.739.246	353.739.246
Moe'S Home Collection Inc	272.402.514	180.404.470
Các đối tượng khác	80.812.093	464.123.581
	1.693.158.139	3.105.188.502

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí xuất khẩu	134.230.000	44.185.840
Chi phí độc hại	153.763.584	119.109.084
Chi phí lãi vay	193.778.495	97.398.139
Chi phí thuê kho	-	60.000.000
Các khoản khác	95.000.000	85.454.545
	576.772.079	406.147.608

4.16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	475.160.230	63.152.960
Cổ tức phải trả	289.419.719	281.873.169
Khen thưởng từ tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	-	11.920.000
Phải trả thù lao HĐQT	-	79.600.000
Phải trả về bảo hành tài sản	18.133.500	121.733.211
Tài sản thừa chờ xử lý	9.388.248	9.831.374
Ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	165.036.202	164.263.202
	963.069.476	738.305.493

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.17. Vay và nợ thuế tài chính ngân hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	142.704.234.052	142.704.234.052	262.341.134.382	278.513.291.998	126.532.076.436	126.532.076.436
Ngân hàng TMCP						
Ngoại Thương Việt						
Nam - Chi nhánh	82.854.861.414	82.854.861.414	116.725.304.595	180.091.331.326	19.488.834.683	19.488.834.683
Bình Dương (i)						
Ngân hàng TMCP						
Đầu tư và Phát triển						
Việt Nam - Chi	59.849.372.638	59.849.372.638	44.278.289.127	88.760.826.443	15.366.835.322	15.366.835.322
nhánh Bình Dương						
(ii)						
Ngân hàng Nông						
nghiệp và Phát triển						
nông thông Việt						
Nam - Chi nhánh	-	-	91.676.406.431	-	91.676.406.431	91.676.406.431
Thành phố Thuận An						
Sóng Thần (iii)						
Ngân hàng TNHH						
MTV Shinhhan Việt	-	-	9.661.134.229	9.661.134.229	-	-
Nam - Bình Dương						
Vay và nợ thuế tài	142.704.234.052	142.704.234.052	262.341.134.382	278.513.291.998	126.532.076.436	126.532.076.436
chính ngắn hạn						

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

- (i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048B24-GTA ngày 17/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:
- Hạn mức tín dụng: tối đa 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng);

- Thời hạn cấp hạn mức cho vay là: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh
- Lãi suất vay: 3,6%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng ;
- Số dư nợ gốc ngày 31/12/2024 là: 19.488.834.683 VND;
- (ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/83515/HĐTD ngày 15/10/2023 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:
 - Hạn mức tín dụng là 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: sáu mươi tỷ đồng);
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
 - Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
 - Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2024 là: 15.366.835.322 VND
- (iii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202400456 ngày 05/09/2024 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:
 - Hạn mức tín dụng là: 50.000.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng) được bổ sung tăng lên thành 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: một trăm tỷ đồng) theo Văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng tín Có dụng theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5592-LAV-202400456/PL06 ngày 23/12/2024;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng ;
 - Thời hạn vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
 - Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
 - Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng ;
 - Số dư tín dụng đến ngày 31/12/2024 là 91.676.406.431 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

4.18. Vốn chủ sở hữu

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Cổ phiếu quỹ		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.264.016.818	162.722.659.254					
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	10.302.456.503					10.302.456.503
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	10.302.456.503					10.302.456.503
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	-	(10.264.016.818)					(10.264.016.818)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	-	(6.389.500.000)					(6.389.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(3.700.516.818)					(3.700.516.818)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	-	(174.000.000)					(174.000.000)
Số dư cuối năm trước	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.302.456.503	162.761.098.939					
Số dư đầu năm nay	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	10.302.456.503	162.761.098.939					
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	8.554.817.300					8.554.817.300
- Lãi trong năm	-	-	-	-	-	8.554.817.300					8.554.817.300
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	(10.302.456.503)					(10.302.456.503)
- Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	(5.406.500.000)					(5.406.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	(4.771.956.503)					(4.771.956.503)
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành (i)	-	-	-	-	-	(124.000.000)					(124.000.000)
Số dư cuối năm nay	104.000.000.000	41.982.000.000	(6.735.335.885)	13.211.978.321	8.554.817.300	161.013.459.736					

4.18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp theo)

(i) Căn cứ theo nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 01/2024/NQĐHĐCĐ-TAC ngày 21/03/2024, Lợi nhuận sau thuế năm 2023 của Công ty được phân phối như sau:

- Chia cổ tức cho các cổ đông 5,5% mệnh giá cổ phiếu tương đương 5.406.500.000 VND
- Trích quỹ khen thưởng 39,04% lợi nhuận sau thuế tương đương 4.021.956.503 VND
- Trích quỹ phúc lợi 7,29% lợi nhuận sau thuế tương đương 750.000.000 VND
- Trích quỹ thưởng người quản lý 1,2% lợi nhuận sau thuế tương đương 124.000.000 VND.

4.18.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	94,52%	98.300.000.000	94,52%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5,48%	5.700.000.000	5,48%
	104.000.000.000	100,00%	104.000.000.000	100,00%

4.18.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	5.406.500.000	6.389.500.000

4.18.4. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	570.000	570.000
+ Cổ phiếu phổ thông	570.000	570.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+ Cổ phiếu phổ thông	9.830.000	9.830.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.18.5. Phân phối lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận đầu năm chưa phân phối	10.302.456.503	10.264.016.818
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm	8.554.817.300	10.302.456.503
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong năm	18.857.273.803	20.566.473.321
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	(10.302.456.503)	(10.264.016.818)
- Chia cổ tức	(5.406.500.000)	(6.389.500.000)
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.771.956.503)	(3.700.516.818)
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	(124.000.000)	(174.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	8.554.817.300	10.302.456.503

4.19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp

Ngoại tệ các loại

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	44.632,83	145.899,91
Euro (EUR)	1,85	1,85

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	261.393.684.841	249.213.956.069
	261.393.684.841	249.213.956.069

5.2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn thành phẩm đã bán	233.799.426.592	226.963.492.100
	233.799.426.592	226.963.492.100

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	9.896.953.095	15.700.774.934
Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.820.000	73.640.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	2.332.248.599	1.150.106.076
Lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	27.030.959	153.095
	12.293.052.653	16.924.674.105
Doanh thu hoạt động tài chính phát sinh trong năm với các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 8.3)	36.820.000	73.640.000

5.4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	4.901.128.336	5.618.882.959
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	462.115.893	83.473.768
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	-	6.201.383
Chi phí tài chính khác	52.358.664	70.528.558
	5.415.602.893	5.779.086.668

5.5. Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Cước vận chuyển	1.677.776.113	1.167.851.219
Chi phí kiểm định khử trùng	248.840.000	189.560.000
Chi phí nâng hạ container	1.053.779.507	764.837.308
Chi phí xuất khẩu	3.751.749.111	2.616.272.168
Chi phí khác bằng tiền	307.892.003	460.113.266
	7.040.036.734	5.198.633.961

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	13.297.615.231	12.459.992.954
Chi phí khấu hao tài sản cố định	531.940.314	572.481.593
Thuế, phí và lệ phí	348.183.737	138.130.319
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.341.751	75.000.000
Các khoản trợ cấp	49.034.700	65.344.500
Chi phí phân bổ	149.730.217	202.557.464
Thù lao Hội đồng Quản trị	252.000.000	252.000.000
Chi phí khác bằng tiền	2.995.954.995	1.455.764.054
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(95.915.850)	-
	17.739.885.095	15.221.270.884

5.7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	9.000.000	-
Xử lý công nợ	627.261.087	-
Xử lý thừa khi kiểm kê	9.831.398	8.145.227
Hoàn thuế GTGT nộp dư	403.767.116	-
Thu nhập khác	4.537.025	1.970.668
	1.054.396.626	10.115.895

5.8. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp thuế	4.061.361	-
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	337.208	391.114
Các khoản tiền phạt vi phạm hành chính	-	44.695.092
Chi phí khác	710	3.464.772
	4.399.279	48.550.978

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.741.783.527	12.937.711.478
- Các khoản điều chỉnh tăng	266.312.570	312.203.398
+) <i>Chi phí không được trừ</i>	14.312.570	60.203.398
+) <i>Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	252.000.000	252.000.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	73.264.966	73.640.000
+) <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	36.820.000	73.640.000
+) <i>Các khoản khác</i>	36.444.966	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	10.934.831.131	13.176.274.876
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	10.934.831.131	13.176.274.876
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	2.186.966.227	2.635.254.975
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	2.186.966.227	2.635.254.975

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	8.554.817.300	10.302.456.503
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	(4.895.956.503)
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm (VND)</i>	-	(4.895.956.503)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	8.554.817.300	5.406.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)</i>	9.830.000	9.830.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	870	550
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
<i>Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)</i>	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	870	550

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	119.168.117.353	97.175.026.354
Chi phí nhân công	79.874.913.039	65.832.050.324
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	3.452.722.688	4.964.139.911
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.949.066.453	6.524.590.874
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(95.915.850)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.863.682.326	9.145.828.319
Chi phí khác bằng tiền	18.885.238.892	10.967.921.711
	242.097.824.901	194.609.557.493

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	262.341.134.382	231.758.125.699
	262.341.134.382	231.758.125.699

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	278.513.291.998	245.771.512.839
	278.513.291.998	245.771.512.839

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các khoản vay	126.532.076.436	142.704.234.052
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.253.147.302	5.994.366.825
Nợ thuần	124.278.929.134	136.709.867.227
Vốn chủ sở hữu	161.013.459.736	162.761.098.939
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0,77	0,84

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	2.253.147.302	5.994.366.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.493.943.236	12.208.828.326
Đầu tư ngắn hạn	186.250.000.000	232.101.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	207.997.090.538	252.304.195.151
	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	14.447.435.289	14.161.380.074
Chi phí phải trả	576.772.079	406.147.608
Vay và nợ	126.532.076.436	142.704.234.052
	141.556.283.804	157.271.761.734

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Tiền và tương đương tiền	2.253.147.302	-	-	2.253.147.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.493.943.236	-	-	17.493.943.236
Đầu tư ngắn hạn	186.250.000.000	-	-	186.250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	205.997.090.538	-	2.000.000.000	207.997.090.538

	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày cuối năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.447.435.289	-	-	14.447.435.289
Chi phí phải trả	576.772.079	-	-	576.772.079
Vay và nợ	126.532.076.436	-	-	126.532.076.436
	141.556.283.804	-	-	141.556.283.804
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Trên 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Tiền và tương đương tiền	5.994.366.825	-	-	5.994.366.825
Phải thu khách hàng, phải thu khác	12.208.828.326	-	-	12.208.828.326
Đầu tư ngắn hạn	232.101.000.000	-	-	232.101.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	250.304.195.151	-	2.000.000.000	252.304.195.151
	Từ 01 năm trở xuống VND	Trên 01 năm đến 05 năm VND	Sau 05 năm VND	Tổng VND
Tại ngày đầu năm				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.161.380.074	-	-	14.161.380.074
Chi phí phải trả	406.147.608	-	-	406.147.608
Vay và nợ	142.704.234.052	-	-	142.704.234.052
	157.271.761.734	-	-	157.271.761.734

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng).
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay			Năm trước		
	Tiền lương VND	Thù lao VND	Tiền thưởng VND	Phúc lợi VND	Tiền lương VND	Phúc lợi VND
Hội đồng Quản trị						
Trần Thị Kim Thanh						
Trịnh Xuân Tiến		60.000.000	21.600.000		-	8.000.000
Lê Thị Xuyến		36.000.000	21.600.000		-	27.000.000
					-	36.000.000
Chu Thị Mai		36.000.000	5.400.000		-	6.000.000
Hoàng Văn Xuyến		36.000.000	5.400.000		-	7.000.000
Bùi Đức Vinh		36.000.000	10.800.000		-	12.000.000
Phan Huy Thành		36.000.000	5.400.000		-	8.000.000
Ban kiểm soát						
Đặng Thị Dung	284.197.356		8.100.000	11.970.000	-	14.000.000
Đinh Thanh Toàn		24.000.000	4.500.000		-	6.000.000
Lê Tiến Luận		24.000.000	4.500.000		-	6.000.000
Ban Điều hành						
Lê Thị Xuyến	444.865.837		-	16.670.000	-	16.213.199
Phan Huy Tâm	343.488.036		14.400.000	14.150.000	-	26.000.000
Nguyễn Thu Hương	319.291.294		9.900.000	14.790.000	-	18.000.000
	1.391.842.523	288.000.000	111.600.000	57.580.000	1.258.327.947	288.000.000
					174.000.000	55.872.844

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không phát sinh giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty không có số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Tp. Hồ Chí Minh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Cao su Phú Thịnh	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Thuận	Bình Thuận	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Dầu Tiếng	Bình Dương	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Lộc Ninh	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Bình Phước	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Tây Ninh	Tây Ninh	Công ty cùng Tập đoàn
Tạp chí Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn
Trung tâm y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong năm tài chính này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Doanh thu hoạt động tài chính	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	Cổ tức, lợi nhuận được chia	36.820.000	73.640.000
		36.820.000	73.640.000
Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Tạp chí Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	3.075.000	15.000.000
Trung tâm Y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	135.125.000	139.905.000
Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Mua hàng hóa, dịch vụ	10.847.600	3.331.238.400
		149.047.600	3.486.143.400

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (tiếp theo)

Mẫu số B 09 – DN

Các giao dịch khác	Nội dung giao dịch	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Thu lại tiền đặt cọc, ký quỹ	-	1.761.870.622
		-	1.761.870.622

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - CTCP	-	11.920.000
	-	11.920.000

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2023 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam – Chi nhánh Phía Bắc.

Một số chỉ tiêu trên Báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp được Công ty thực hiện trình bày lại do ảnh hưởng của việc phân phối quỹ khen thưởng phúc lợi từ nguồn lợi nhuận năm trước đến chỉ tiêu lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu, cụ thể như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Năm trước Trình bày lại VND	Năm trước VND	Chênh lệch VND
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	550	1.048	(498)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	550	1.048	(498)



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hải



Kế toán trưởng
Nguyễn Thu Hương



Tổng Giám đốc
Lê Thị Xuyên
Bình Dương, Việt Nam
Ngày 12 tháng 02 năm 2025